

31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

SOCIETE DE BOURBON TAY NINH

MỤC LỤC

	<i><u>Trang</u></i>
1. Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010	1 - 4
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	5
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	7 - 25
5. Báo cáo tài chính tóm tắt 31/12/2010	26 - 27
6. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2010	28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/12/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	31/12/2010	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	745.618.167.470	576.132.811.032
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	5.075.417.870	36.210.391.791
1. Tiền	111	5.075.417.870	36.210.391.791
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	261.675.262.381	104.223.964.741
1. Đầu tư ngắn hạn	121	273.183.772.256	111.506.979.930
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(11.508.509.875)	(7.283.015.189)
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	180.572.373.622	133.420.487.547
1. Phải thu khách hàng	131	67.260.308.272	65.614.618.849
2. Trả trước cho người bán	132	21.683.629.404	7.341.544.375
3. Phải thu nội bộ	133	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	92.108.661.189	60.867.466.346
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(480.225.243)	(403.142.023)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	291.790.981.851	299.757.718.522
1. Hàng tồn kho	141	296.052.057.500	304.018.794.171
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	6.504.131.746	2.520.248.431
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	74.500.000	15.600.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
3. Các khoản thuế phải thu	154	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.429.631.746	2.504.648.431

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/12/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Code	31/12/2010	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.211.263.903.596	1.269.881.108.733
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	193.652.000.000	100.000.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	193.652.000.000	100.000.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	680.321.403.422	749.377.401.483
1. TSCĐ hữu hình	221	624.116.789.778	695.215.953.046
- Nguyên giá	222	1.543.504.820.477	1.543.288.533.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(919.388.030.699)	(848.072.580.951)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	2.055.404.897	2.320.408.884
- Nguyên giá	228	4.753.342.397	4.672.342.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2.697.937.500)	(2.351.933.513)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	54.149.208.747	51.841.039.553
III. Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	332.020.945.644	404.034.975.773
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	249.800.000.000	249.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	98.696.398.631	170.743.206.675
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	(16.475.452.987)	(16.508.230.902)
V. Tài sản dài hạn khác	260	5.269.554.530	16.468.731.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.117.418.940	16.344.384.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	152.135.590	124.347.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.956.882.071.066	1.846.013.919.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/12/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Code	31/12/2010	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	167.085.799.159	197.680.726.132
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310	140.790.756.659	169.161.707.842
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	2.386.342.000	90.035.038.000
2. Phải trả cho người bán	312	44.861.096.853	34.697.930.452
3. Người mua trả tiền trước	313	32.703.795.939	5.121.521.684
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	21.627.258.967	12.741.217.824
5. Phải trả công nhân viên	315	4.447.249.330	1.738.000
6. Chi phí phải trả	316	20.657.390.504	15.982.101.469
7. Phải trả nội bộ	317	-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13.554.781.827	9.480.172.548
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	552.841.239	1.101.987.865
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330	26.295.042.500	28.519.018.290
1. Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	20.283.905.000	22.670.247.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	6.011.137.500	5.848.771.290
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.789.796.271.907	1.648.333.193.633
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	1.789.796.271.907	1.648.333.193.633
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	(5.540.477.288)	(5.540.477.288)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	4.936.442.297	5.286.454.297
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	24.143.137.255	13.642.280.850
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	346.999.169.643	215.686.935.774
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430	-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.956.882.071.066	1.846.013.919.765

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Vào ngày 31/12/2010

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	31/12/2010	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.913.651.663	4.983.132.519
5. Ngoại tệ các loại (USD)	11.792,74	25.934,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

NGUYỄN BÁ CHỦ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

CHỈ TIÊU	Code	Năm 2010	Năm 2009
Tổng doanh thu	01	1.105.796.529.066	771.806.590.806
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.544.616.185	1.189.456.406
Doanh thu thuần	10	1.104.251.912.881	770.617.134.400
Giá vốn hàng bán	11	718.437.369.578	567.746.371.725
Lợi nhuận gộp	20	385.814.543.303	202.870.762.675
Doanh thu hoạt động tài chính	21	54.492.212.003	31.829.636.322
Chi phí tài chính	22	21.102.364.397	(21.476.543.791)
- Trong đó: lãi vay	23	19.966.300.958	7.706.175.323
Chi phí bán hàng	24	16.875.766.312	14.677.134.341
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32.435.424.445	18.771.843.554
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	369.893.200.152	222.727.964.893
Thu nhập khác	31	1.437.980.296	4.851.018.023
Chi phí khác	32	971.560.390	1.678.268.549
Lợi nhuận khác	40	466.419.906	3.172.749.474
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	370.359.620.058	225.900.714.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.933.912.916	15.883.586.260
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	345.425.707.142	210.017.128.107
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ		141.252.330	141.476.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.445	1.484

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIỀN

NGUYỄN BÁ CHỦ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay (2010)	Năm trước (2009)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	370.359.620.058	225.900.714.367
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	72.761.739.575	72.287.440.151
Các khoản dự phòng	03	4.269.799.991	(29.766.779.279)
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(54.903.893.978)	(34.440.511.156)
Chi phí lãi vay	06	19.966.300.958	7.706.175.323
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu c	08	412.453.566.604	241.687.039.406
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(32.847.700.141)	(22.810.043.533)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	7.966.736.671	(66.450.955.268)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	56.172.958.033	(188.379.916.436)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	11.168.065.537	(7.616.712.145)
Tiền lãi vay đã trả	13	(20.061.489.849)	(7.689.960.977)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.723.383.056)	(3.655.797.939)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	27.602.750
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.629.179.158)	(676.439.897)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	394.499.574.641	(55.565.184.039)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.677.301.904)	(17.972.272.054)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn kh	22	1.368.487.653	142.682.538
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.085.653.407.073)	(486.020.734.073)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24	844.443.118.922	354.984.948.662
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	67.986.730.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.710.937.840	29.962.009.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(151.821.434.562)	(118.903.365.183)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	(5.540.477.288)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	248.941.633.000	343.648.696.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(338.976.671.000)	(288.386.342.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(183.778.076.000)	(328.945.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(273.813.114.000)	49.392.931.712
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(31.134.973.921)	(125.075.617.510)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	36.210.391.791	161.286.009.301
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	5.075.417.870	36.210.391.791

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

NGUYỄN BÁ CHỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh.

Khi mới thành lập, Công ty TNHH mía đường Bourbon Tây Ninh là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép đầu tư số 1316/GP ngày 15 tháng 7 năm 1995 do Ủy ban Nhà nước về Hợp tác và Đầu tư (nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) cấp.

Theo Giấy phép đầu tư điều chỉnh số 1316A/GP ngày 22 tháng 5 năm 2000, kể từ năm 2000, Công ty đã được chấp thuận chuyển thành doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài do Groupe Bourbon (G.B), trụ sở đặt tại B.P.2 La Mare 97438 Sainte-Marie, tỉnh Réunion, Cộng hoà Pháp thành lập.

Ngày 23 tháng 3 năm 2007, Công ty đã chính thức chuyển thành công ty cổ phần và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 23 tháng 3 năm 2007, điều chỉnh lần thứ 1 ngày 17 tháng 4 năm 2007, điều chỉnh lần thứ 2 ngày 27 tháng 8 năm 2007, điều chỉnh lần thứ 3 ngày 07 tháng 5 năm 2008, điều chỉnh lần thứ 4 ngày 04 tháng 6 năm 2008, điều chỉnh lần thứ 5 ngày 12 tháng 10 năm 2010, điều chỉnh lần thứ 6 ngày 12 tháng 11 năm 2010, và điều chỉnh lần thứ 7 ngày 31 tháng 12 năm 2010, theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 1.419.258.000.000 VND, bao gồm 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

+ Công ty CP sản xuất TM Thành Thành Công	35.197.600 cổ phần
+ Công ty TNHH Đặng Thành	35.055.670 cổ phần
+ Bà Nguyễn Thúy Liễu	2.138.730 cổ phần
+ Ông Lê Văn Dĩnh	10.000 cổ phần
+ Các cổ đông khác	69.523.800 cổ phần

Theo quyết định số 27/QĐ-SGDCKHCM của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ngày 18 tháng 02 năm 2008, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 25 tháng 02 năm 2008, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch.

Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày 12 tháng 11 năm 2010 Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh đã đăng ký thay đổi lần 01 theo các nội dung sau :

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông;
- Mã chứng khoán : SBT
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 141.925.800 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 1.419.258.000.000 đồng.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, hoạt động của Công ty là :

- Sản xuất đường, các sản phẩm phụ;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường;
- Sản xuất điện thương phẩm và điện để tự sử dụng;
- Sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp;
- Trồng mía và đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía;
- Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các công trình dân dụng;
- Xây dựng và kinh doanh nhà hàng, khách sạn ;
- Xây dựng siêu thị;
- Gia công cơ khí (Các thiết bị trong ngành mía đường);
- Tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Trong năm 2010, hoạt động chính của Công ty là sản xuất đường, các sản phẩm phụ, sản xuất điện; đầu tư trợ giúp nông dân phát triển việc trồng mía.

Thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư ngày 15 tháng 7 năm 1995; Và Công ty chính thức đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 11 năm 1998.

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện và thương mại được đặt tại lầu 10, Toà nhà Etown 2, số 364 Cộng Hòa, Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số công nhân viên của Công ty là 402 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Lãi (lỗ) do chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ (bao gồm cả phần thanh toán nội bộ) được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Công cụ và dụng cụ	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phế liệu (mật rỉ)	- giá thực tế có thể bán được.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan.
CP sản xuất dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu, chi phí nhân công lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoàn thành công việc.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả kinh doanh.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	từ 10 đến 30 năm
Máy móc thiết bị	từ 6 đến 20 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Dụng cụ quản lý	từ 3 đến 5 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Chi phí giải tỏa đất và phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ như sau :

Chi phí giải tỏa đất	từ 40 đến 48 năm
Phần mềm kế toán	từ 3 đến 6 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.8 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

Các khoản đầu tư nông dân

Các khoản đầu tư nông dân thể hiện các khoản cho vay, cấp vốn cho nông dân để trồng mía được ghi nhận theo nguyên giá.

Dự phòng được lập cho các khoản vay mà khả năng thu hồi không chắc chắn, trong đó :

Khoản đầu tư quá hạn :	Mức lập dự phòng
- Từ 3 năm	100% khoản nợ quá hạn
- Từ 2 đến dưới 3 năm	70% khoản nợ quá hạn
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% khoản nợ quá hạn
- Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	30% khoản nợ quá hạn

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản mua cổ phiếu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư bị giảm giá.

4.9 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí phát sinh nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương cơ bản như sau :

- Bảo hiểm xã hội được trích vào chi phí là 16% và 6% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích vào chi phí là 1% và 1% trừ lương công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

4.12 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu :

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN bằng 10% lợi nhuận thu được trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm kinh doanh có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004 đến năm 2007) và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2011).

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt - VND	1.243.409.562	5.609.505.090
Tiền gửi ngân hàng - VND	3.608.748.154	30.135.598.169
Tiền gửi ngân hàng - USD	223.260.154	465.288.532
	5.075.417.870	36.210.391.791

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 11.792,74 USD tương đương với 223.260.154 VND.

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu thương mại	67.260.308.272 (a)	65.614.618.849
Ứng trước cho nhà cung cấp	21.683.629.404 (b)	7.341.544.375
Phải thu khác	92.108.661.189 (c)	60.867.466.346
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(480.225.243) (d)	(403.142.023)
	180.572.373.622	133.420.487.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các khoản phải thu ngắn hạn (tiếp theo)

(a): Đây là các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh bình thường của Công ty.

(b): Đây là các khoản phải ứng trước cho nhà cung cấp nguyên liệu, vật tư và các dịch vụ cho Công ty, chi tiết như sau :

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ứng trước cho nhà cung cấp trong nước	8.356.632.993	3.435.857.632
Ứng trước cho nhà cung cấp nước ngoài	846.380.259	699.237
Ứng trước cho nông dân/mua mía	12.480.616.152	3.904.987.506
	<u>21.683.629.404</u>	<u>7.341.544.375</u>

(c): Bao gồm :

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng /Lãi dự thu	19.207.572.301	901.319.832
Cho Công ty CP Việt Âu mượn tiền	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải thu Jaccar Holding khoản chi hộ tiền mua cổ phiếu của công nhân viên Công ty	1.017.343.909	2.276.950.940
Phân Baconco dùng cho đầu tư vùng nguyên liệu để tại các đại lý	1.166.834.831	1.803.089.887
Các khoản khác	15.716.910.148	886.105.687
	<u>92.108.661.189</u>	<u>60.867.466.346</u>

(d): Dự phòng các khoản phải thu khó đòi vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau :

	Số dư 31/12/2010 VND	Trong đó : nợ khó đòi VND	Tỷ lệ DP	Lập dự phòng nợ khó đòi VND
Phải thu khách hàng	67.260.308.272	-	-	-
Trả trước cho nhà cung cấp	21.683.629.404	279.991.595	100%	279.991.595
Các khoản phải thu khác	<u>92.108.661.189</u>	<u>200.233.648</u>	<u>100%</u>	<u>200.233.648</u>
	<u>181.052.598.865</u>	<u>480.225.243</u>		<u>480.225.243</u>

Phát sinh dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau :

	VND
Số dư đầu kỳ	403.142.023
Trích lập	77.083.220
Hoàn nhập	-
Số dư cuối kỳ	480.225.243

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhiên liệu, hoá chất, bao bì, phụ tùng thay thế, công cụ dụng cụ	31.406.894.423	31.083.682.500
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.623.132.249	17.537.854.553
Thành phẩm tồn kho/ đường	203.581.571.324	209.099.572.607
Thành phẩm tồn kho/ mật	34.470.260.754	39.772.037.250
Hàng hoá/đường	1.970.198.750	6.525.647.261
Dự phòng giảm giá vật tư chậm luân chuyển	(4.261.075.649)	(4.261.075.649)
	291.790.981.851	299.757.718.522
Chi phí sản xuất dở dang bao gồm :		
	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hom mía trên đồng	357.705.046	261.480.989
Đường	20.179.557.349	13.379.441.064
Mật	4.085.869.854	3.896.932.500
	24.623.132.249	17.537.854.553

5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí làm đường nội đồng	-	-
Chi phí khác	74.500.000	15.600.000
	74.500.000	15.600.000

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.103.201.746	2.503.048.431
Ký quỹ ngắn hạn	326.430.000	1.600.000
	6.429.631.746	2.504.648.431

5.6 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty CP Bourbon An Hòa	193.652.000.000	100.000.000.000

Khoản tiền cho Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (Công ty liên kết) mượn theo hợp đồng số 01/2009/BAC-HĐVV ngày 5 tháng 5 năm 2009 và phụ lục số 01/2009/BAC-HĐVV-PL01 ngày 04/11/2009, hạn trả tháng 5/2013; lãi suất hiện tại 10.8%/năm và hợp đồng ngày 4 tháng 5 năm 2010, hạn trả tháng 02/2011; lãi suất 13%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>01/01/2010</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	274.188.056.452	-	-	274.188.056.452
Máy móc, thiết bị	1.190.488.410.852	721.561.990	-	1.191.209.972.842
Phương tiện vận tải	12.895.266.678	1.141.121.017	(1.977.838.658)	12.058.549.037
Dụng cụ quản lý	6.934.953.868	425.449.703	(94.007.572)	7.266.395.999
TSCĐ khác	58.781.846.147	-	-	58.781.846.147
	1.543.288.533.997	2.288.132.710	(2.071.846.230)	1.543.504.820.477

Giá trị hao mòn lũy kế

Nhà cửa, vật kiến trúc	106.875.460.288	9.729.609.146	-	116.605.069.434
Máy móc, thiết bị	679.485.106.123	58.191.851.314	-	737.676.957.437
Phương tiện vận tải	7.775.049.660	1.258.930.424	(1.037.588.931)	7.996.391.153
Dụng cụ quản lý	6.478.779.716	244.616.788	(62.696.909)	6.660.699.595
TSCĐ khác	47.458.185.164	2.990.727.916	-	50.448.913.080
	848.072.580.951	72.415.735.588	1.100.285.840	919.388.030.699

Giá trị còn lại

Nhà cửa, vật kiến trúc	167.312.596.164			157.582.987.018
Máy móc, thiết bị	511.003.304.729			453.533.015.405
Phương tiện vận tải	5.120.217.018			4.062.157.884
Dụng cụ quản lý	456.174.152			605.696.404
TSCĐ khác	11.323.660.983			8.332.933.067
	695.215.953.046			624.116.789.778

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 156.863.219.904 VND.

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<u>01/01/2010</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>31/12/2010</u>
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Chi phí giải toả đất	1.775.013.197	-	-	1.775.013.197
Khác/phần mềm vi tính	2.897.329.200	81.000.000	-	2.978.329.200
	4.672.342.397	81.000.000	-	4.753.342.397

Giá trị hao mòn lũy kế

Chi phí giải toả đất	442.065.189	39.586.308	-	481.651.497
Khác/phần mềm vi tính	1.909.868.324	306.417.679	-	2.216.286.003
	2.351.933.513	346.003.987	-	2.697.937.500

Giá trị còn lại

Chi phí giải toả đất	1.332.948.008			1.293.361.700
Khác/phần mềm vi tính	987.460.876			762.043.197
	2.320.408.884			2.055.404.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.102.551.398 VND.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hệ thống cấp thoát nước (thiết bị tưới)	6.084.829.602	6.084.829.602
Chi phí XD CB dở dang tại Làng Bourbon	68.722.000	68.722.000
Các hạng mục khác/ sửa chữa TSCĐ	4.505.724.650	212.836.330
Xây dựng cơ bản	11.956.495.014 (*)	11.106.147.447
Dự án Trung tâm thương mại dịch vụ Tây Ninh	38.758.337.960 (**)	38.425.057.242
Dự phòng giảm giá thiết bị tưới	(7.224.900.479)	(4.056.553.068)
	54.149.208.747	51.841.039.553

(*): Hệ thống tháp giải nhiệt mới C6 và C3 vẫn đang trong giai đoạn chạy thử chờ nghiệm thu.

(**): Bao gồm 36.268.281.000 VND là khoản tiền thuê đất để xây dựng Trung tâm Thương mại – dịch vụ Tây Ninh với thời gian thuê là 50 năm và 2.228.611.790 VND là chi phí thiết kế dự án và khảo sát địa chất. Đến nay, dự án Trung tâm thương mại đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy phép xây dựng. Và quyền sử dụng đất này được dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào Công ty CP Bourbon An Hòa	245.000.000.000	245.000.000.000
Đầu tư vào Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống	4.800.000.000	4.800.000.000
	249.800.000.000	249.800.000.000

Khoản giá trị góp vốn vào Công ty cổ phần Bourbon An Hòa (tương ứng với 24.500.000 cổ phần), chiếm 49% vốn điều lệ của công ty này theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3900471864 do Sở kế hoạch và đầu tư Tây Ninh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2008. Việc đầu tư này đã được Hội đồng Quản trị thông qua theo quyết định số 01/08/QĐ-HĐQT ngày 25 tháng 8 năm 2008.

Khoản góp vốn vào Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống (Trung tâm này trực thuộc Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh), trong đó Công ty góp 80% vốn của Trung tâm này theo Biên bản cuộc họp ngày 02 tháng 6 năm 2009 giữa Công ty cổ phần Bourbon Tây Ninh và Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.11 Các khoản đầu tư khác ngắn hạn và dài hạn**Phân loại theo thời gian**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư người trồng mía	151.579.971.988	111.293.675.895
Đầu tư khác	179.476.824	213.304.035
	151.759.448.812	111.506.979.930
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(11.508.509.875)	(7.283.015.189)
Còn lại	140.250.938.937	104.223.964.741
Các khoản đầu tư dài hạn		
Mua cổ phiếu	59.714.196.130	117.642.500.000
Đầu tư người trồng mía	38.249.375.351	52.517.035.749
Đầu tư khác	732.827.149	583.670.926
	98.696.398.630	170.743.206.675
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(16.475.452.986)	(16.508.230.902)
Còn lại	82.224.635.347	154.234.975.773
	222.471.884.581	258.458.940.514

Phân loại theo tính chất

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư người trồng mía		
Trồng mía	117.941.293.033	90.083.274.829
Mua đất và thuê đất trồng mía	71.888.054.307	73.727.436.815
	189.829.347.340	163.810.711.644
Mua cổ phiếu	59.714.196.130 (a)	117.642.500.000
Đầu tư khác		
Chi phí đầu tư Làng Bourbon (LBB)	702.699.297	547.424.297
Cho nhân viên vay xây nhà tại LBB	209.604.676	249.550.664
	912.303.973	796.974.961
Trừ : Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(27.983.962.862) (b)	(23.791.246.091)
	222.471.884.581	258.458.940.514

(a): Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản đầu tư dài hạn của Công ty – mua cổ phiếu của các công ty khác bao gồm :

Công ty	Số cổ phiếu nắm giữ	Mệnh giá VND	Giá trị đầu tư ban đầu - VND
Công ty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAGL)	342.000	10.000	24.714.196.130
Tổng Công ty cổ phần rượu – bia – nước giải khát Sài Gòn (Sabeco)	500.000	10.000	35.000.000.000
	842.000		59.714.196.130

Số cổ phiếu Sabeco do Công ty nắm giữ được dùng thế chấp để đảm bảo khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các khoản đầu tư khác ngắn hạn và dài hạn (tiếp theo)

(b): Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau :

	<i>Giá trị đầu tư/phải thu 31/12/2010</i>	<i>Dự phòng 31/12/2010</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<i>Đầu tư người trồng mía</i>		
Trồng mía	117.941.293.033	11.508.509.875
- Vụ 07/08 trở về trước	12.496.476.188	11.508.509.875
- Vụ 08/09 đến 10/11	105.444.816.845	-
Mua/ thuê đất trồng mía	71.888.054.309	3.765.848.310
- Mua đất (nông dân)	2.336.117.716	829.999.336
- Thuê đất (nông dân)	67.639.006.557	2.935.848.974
- Mua đất (nhân viên Cty)	1.912.930.036	-
	189.829.347.342	15.274.358.185
<i>Mua cổ phiếu</i>		
Mua cổ phiếu HAGL	24.714.196.130	-
Mua cổ phiếu Sabeco	35.000.000.000	12.500.000.000
	59.714.196.130	12.500.000.000
<i>Đầu tư khác</i>		
Chi phí đầu tư Làng Bourbon	702.699.297	-
Nhân viên vay xây nhà	209.604.676	209.604.676
	912.303.973	209.604.676
	250.455.847.445	27.983.962.861
<i>Trong đó :</i>		
<i>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn đến hạn thu hồi</i>		<i>11.508.509.875</i>
<i>Dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn</i>		<i>16.475.452.986</i>
* Phát sinh dự phòng giảm giá đầu tư tài chính trong kỳ như sau :		
		VND
Số dư đầu kỳ		23.791.246.091
Trích lập		4.229.184.388
Hoàn nhập		(36.467.618)
Số dư cuối kỳ		27.983.962.861

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010
	VND		VND
Tiền thuê đất trả trước	5.117.418.940 (*)		5.265.571.000
CP công cụ, dụng cụ chờ kết chuyển	0		414.736.721
Chi phí bảo trì chờ kết chuyển	0		427.378.005
Chi phí hỗ trợ nông dân trồng mía vụ 09/11	0		10.236.698.751
	5.117.418.940		16.344.384.477

(*) : Đây là khoản trả trước tiền thuê 666.789m² đất từ ngày 01/01/2011 đến 15/07/2045.**5.13 Tài sản dài hạn khác**

	31/12/2010		01/01/2010
	VND		VND
Ký quỹ thuê văn phòng	152.135.590		124.347.000

5.14 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010		01/01/2010
	VND		VND
Vay Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	- (a)		75.648.696.000
Vay Ngân hàng Calyon	- (b)		12.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	2.386.342.000 (c)		2.386.342.000
	2.386.342.000		90.035.038.000

(c) Nợ dài hạn đến hạn trả là khoản nợ vay Công ty TNHH một thành viên Mía đường Tây Ninh đến hạn trả trong năm 2010 (xem thêm tại mục 5.19 dưới đây).

5.15 Phải trả người bán

	31/12/2010		01/01/2010
	VND		VND
Người bán mía	37.916.010.741		21.889.128.196
Các nhà cung cấp khác	6.945.086.112		12.808.802.256
	44.861.096.853		34.697.930.452

5.16 Thuế phải nộp

	31/12/2010		01/01/2010
	VND		VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	4.500.176.916		2.893.718.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.334.176.731		9.732.547.831
Thuế thu nhập cá nhân	817.905.320		114.951.400
Thuế chuyển giao công nghệ	975.000.000		0
	21.627.258.967		12.741.217.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi phí phải trả

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	238.566.566	333.755.457
Lương phép phải trả cho nhân viên	542.705.840	720.572.080
Phải trả nông dân/tiền mía, thưởng	18.736.127.800	12.413.257.100
Chi phí vận chuyển, bốc xếp phải trả	644.270.298	934.551.321
Phí chuyển giao công nghệ	-	-
Các chi phí phải trả khác	495.720.000	1.579.965.511
	20.657.390.504	15.982.101.469

5.17 Phải trả khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Doanh thu cho thuê nhận trước	-	62.500.000
Nhận ký quỹ	28.000.000	52.000.000
Phải trả nông dân/ công đồn và vận chuyển	10.733.554.219	8.273.391.828
Cổ tức phải trả cho Group Bourbon	-	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông khác	-	176.281.000
Thu hộ Trung tâm mía giống	2.473.560.396	847.252.457
Các khoản phải trả khác	319.667.212	68.747.263
	13.554.781.827	9.480.172.548

5.18 Vay dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	22.670.247.000 (a)	25.056.589.000
Vay Ngân hàng Công thương Việt Nam	- (b)	-
Trừ : Nợ dài hạn đến hạn trả	(2.386.342.000) (a)	(2.386.342.000)
	20.283.905.000	22.670.247.000

Đây là số dư của khoản vay theo hợp đồng số 01/HDTD ngày 17 tháng 11 năm 1999 và phụ kiện hợp đồng số 04/PKHĐTD-MĐ ngày 18 tháng 5 năm 2005 :

- Tổng số tiền được vay là 36 tỷ đồng (nguồn gốc từ vốn AFD : Quỹ phát triển của Pháp), với lãi suất 4,62%/năm,
- Thời hạn vay là 20 năm (từ 06 tháng 01 năm 2000 đến 10 tháng 4 năm 2020), trong đó có 5 năm ân hạn, mỗi năm trả nợ gốc 2 lần vào các ngày 10/4 và 10/10.
- Khoản vay này được sử dụng để tài trợ chi phí đầu tư để trồng 4.500 ha của hộ nông dân thuộc quản lý của Công ty.
- Khoản vay này đến hạn phải trả là 2.386.342.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND</i>	<i>Cổ phiếu quỹ VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối VND</i>	<i>Cộng VND</i>
Năm trước						
Số dư 01/01/2009	1.419.258.000.000	-	5.529.454.297	9.566.072.995	10.561.257.092	1.444.914.784.384
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	210.017.128.107	210.017.128.107
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	-	-	-	4.076.207.855	(4.076.207.855)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	-	-	-	-	(815.241.570)	(815.241.570)
Mua cổ phiếu quỹ	-	(5.540.477.288)	-	-	-	(5.540.477.288)
Chi quỹ	-	-	(243.000.000)	-	-	(243.000.000)
Số dư 31/12/2009	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.286.454.297	13.642.280.850	215.686.935.774	1.648.333.193.633
Kỳ này						
Số dư 01/01/2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	5.286.454.297	13.642.280.850	215.686.935.774	1.648.333.193.633
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	345.425.707.142	345.425.707.142
Trích quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	-	-	-	10.500.856.405	(10.500.856.405)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận	-	-	-	-	(13.602.021.828)	(13.602.021.828)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(183.619.496.000)	(183.619.496.000)
Chi quỹ	-	-	(350.012.000)	-	(6.391.099.040)	(6.741.111.040)
Số dư 31/12/2010	1.419.258.000.000	(5.540.477.288)	4.936.442.297	24.143.137.255	346.999.169.643	1.789.796.271.907

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

- Vốn điều lệ của Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 451033000014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 31/12/2010 là 1.419.258.000.000 đồng được chia thành 141.925.800 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng, chi tiết như sau :

- Cty CP SX TM Thành Thành Công	35.197.600 cổ phần	chiếm 24,800%
- Công ty TNHH Đặng Thành	35.055.670 cổ phần	chiếm 24,700%
- Bà Nguyễn Thúy Liễu	2.138.730 cổ phần	chiếm 1,507%
- Ông Lê Văn Dĩnh	10.000 cổ phần	chiếm 0,007%
- Cổ đông khác	69.523.800 cổ phần	chiếm 48,986%

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vốn đầu tư của Group Bourbon		723.820.000.000
- Cty CP SX TM Thành Thành Công	351.976.000.000	-
- Công ty TNHH Đặng Thành	350.556.700.000	-
- Bà Nguyễn Thúy Liễu	21.387.300.000	-
- Ông Lê Văn Dĩnh	100.000.000	100.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	695.338.000.000	695.338.000.000
	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2009
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
Trừ : Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	(6.734.700.000)	(6.734.700.000)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (cổ phiếu đang lưu hành)	1.412.523.300.000	1.412.523.300.000

5.19 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)**Cổ phiếu phổ thông**

	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 31/12/2010	đến 31/12/2009
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	141.925.800	141.925.800
Số lượng cổ phiếu đã phát hành trong kỳ	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(673.470)	(673.470)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành tại ngày cuối kỳ	141.252.330	141.252.330
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 đồng	10.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu**

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
<i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Doanh thu bán đường	988.799.371.267	700.360.909.099
Doanh thu bán mật	85.325.295.047	40.006.803.410
Doanh thu bán điện	26.306.394.479	25.315.388.607
Doanh thu sản phẩm nông nghiệp	1.438.080.750	3.635.174.500
Doanh thu khác	3.927.387.523	2.488.315.190
Trừ : Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.544.616.185)	(1.189.456.406)
<i>Doanh thu thuần</i>	<u>1.104.251.912.881</u>	<u>770.617.134.400</u>
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	19.515.101.392	2.187.143.821
Thu từ chuyển nhượng chứng khoán	10.618.426.130	-
Lãi đầu tư nông dân	20.172.195.818	23.260.663.921
Cổ tức nhận được	1.221.868.029	5.108.746.322
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.812.401	108.800.591
Thu lãi bán hàng trả chậm	108.193.262	354.415.000
Lãi cho vay	2.776.614.971	809.866.667
	<u>54.492.212.003</u>	<u>31.829.636.322</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Giá vốn đường	607.508.146.970	501.643.957.535
Giá vốn mật	84.771.826.944	39.300.857.201
Giá vốn điện	25.252.773.355	25.315.388.607
Giá vốn sản phẩm nông nghiệp	904.622.309	1.486.168.382
	<u>718.437.369.578</u>	<u>567.746.371.725</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.3 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí lãi vay	19.966.300.958	7.706.175.323
Lỗ chênh lệch tỷ giá	798.619.225	383.426.184
Chi phí khác	337.444.214	15.180.000
(Hoàn nhập) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(29.581.325.298)
	21.102.364.397	(21.476.543.791)

6.4 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí nhân viên	3.006.353.402	2.573.173.559
Chi phí đồ dùng văn phòng, vật liệu khác	46.738.941	78.009.131
Chi phí khấu hao tài sản	1.567.837.439	1.571.357.513
Chi phí thuê nhà, kho	938.879.648	866.482.565
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	8.223.652.324	8.639.898.755
Chi phí khác	3.092.304.558	948.212.818
	16.875.766.312	14.677.134.341

6.5 Chi phí quản lý

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí nhân viên	12.442.274.964	8.098.278.074
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	994.575.327	732.396.377
Chi phí khấu hao tài sản	1.777.789.584	1.741.490.091
Thuế, phí và lệ phí	(217.111.339)	299.060.013
Điện thoại, điện, nước, sửa chữa, bảo hiểm	1.023.638.860	801.148.205
Chi phí thuê/mướn (xe, bảo vệ,..)	1.471.288.157	1.304.527.387
Chi phí tiếp khách, công tác, đào tạo	2.732.923.491	1.059.431.546
Phí ngân hàng	197.192.529	222.051.833
Chi phí khác	5.714.776.347	4.698.914.009
(Hoàn nhập)/dự phòng nợ khó đòi	6.298.076.525	(185.453.981)
	32.435.424.445	18.771.843.554

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	396.927.263	3.146.273.345
Thu nhập khác	69.492.643	26.476.129
	466.419.906	3.172.749.474

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	370.359.620.058	225.900.714.367
Trừ: Lợi nhuận không chịu thuế (cổ tức)	(1.221.868.029)	(5.108.746.322)
Lợi nhuận tính thuế	369.137.752.029	220.791.968.045
Thuế suất	5% và 25%	5% và 25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	24.933.912.916	15.883.586.260

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN - VND	345.425.707.142	210.017.128.107
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông - VND	345.425.707.142	210.017.128.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	141.252.330	141.476.709
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.445	1.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Kỳ tài chính 12 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Nghiệp vụ phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau :

<i>Công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
Group Bourbon	Công ty mẹ	Phí chuyển giao công nghệ	(10.725.000.000)
		Cổ tức chuyển thành khoản vay	(126.206.116.400)
		Trả tiền vay & lãi GB	130.370.918.241
Công ty CP Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Trả tiền mượn	(88.871.000.000)
		Cho mượn tiền	182.523.000.000
Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống	Công ty liên kết	Mua mía & hom giống	(2.777.667.000)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản phải thu với các bên liên quan như sau :

<i>Công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>
Group Bourbon	Công ty mẹ	Chi phí chuyển giao công nghệ	-
		Cổ tức chuyển thành khoản vay	-
Công ty CP Bourbon An Hòa	Công ty liên kết	Cho mượn tiền	193.652.000.000
Trung tâm khảo nghiệm và sản xuất mía giống	Công ty liên kết	Phải trả	(2.473.560.396)

KẾ TOÁN TRƯỞNG*Tây Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2010***TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN****NGUYỄN BÁ CHỦ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

31/12/2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính : VN đồng

	TÀI SẢN	Số đầu năm 01/01/10	Số cuối kỳ 31/12/10
I	Tài sản ngắn hạn	576.132.811.032	745.618.167.470
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	36.210.391.791	5.075.417.870
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	104.223.964.741	261.675.262.381
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	133.420.487.547	180.572.373.622
4	Hàng tồn kho	299.757.718.522	291.790.981.851
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.520.248.431	6.504.131.746
II	Tài sản dài hạn	1.269.881.108.733	1.211.263.903.596
1	Các khoản phải thu dài hạn	100.000.000.000	193.652.000.000
2	Tài sản cố định	749.377.401.483	680.321.403.422
	- Tài sản cố định hữu hình	695.215.953.046	624.116.789.778
	- Tài sản cố định vô hình	2.320.408.884	2.055.404.897
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	51.841.039.553	54.149.208.747
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	404.034.975.773	332.020.945.644
5	Tài sản dài hạn khác	16.468.731.477	5.269.554.530
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.846.013.919.765	1.956.882.071.066
	NGUỒN VỐN		
IV	Nợ phải trả	197.680.726.132	167.085.799.159
1	Nợ ngắn hạn	169.161.707.842	140.790.756.659
2	Nợ dài hạn	28.519.018.290	26.295.042.500
V	Vốn chủ sở hữu	1.648.333.193.633	1.789.796.271.907
1	Vốn chủ sở hữu	1.648.333.193.633	1.789.796.271.907
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.419.258.000.000	1.419.258.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	0	0
	- Vốn khác của chủ sở hữu	0	0
	- Cổ phiếu quỹ	(5.540.477.288)	(5.540.477.288)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0
	- Các quỹ	18.928.735.147	29.079.579.552
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	215.686.935.774	346.999.169.643
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	0	0
	- Nguồn kinh phí	0	0
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.846.013.919.765	1.956.882.071.066

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2010

	Chỉ tiêu	QIV/2010	Năm 2010
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	313.005.409.195	1.105.796.529.066
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1.139.415.097	1.544.616.185
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	311.865.994.098	1.104.251.912.881
4	Giá vốn hàng bán	224.616.463.034	718.437.369.578
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	87.249.531.064	385.814.543.303
6	Doanh thu hoạt động tài chính	24.970.101.464	54.492.212.003
7	Chi phí tài chính	1.143.446.008	21.102.364.397
8	Chi phí bán hàng	5.682.495.432	16.875.766.312
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.397.834.876	32.435.424.445
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	91.995.856.212	369.893.200.152
11	Thu nhập khác	767.061.610	1.437.980.296
12	Chi phí khác	683.345.042	971.560.390
13	Lợi nhuận khác	83.716.568	466.419.906
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	92.079.572.780	370.359.620.058
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.943.077.692	24.933.912.916
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.136.495.088	345.425.707.142
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.445
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tây Ninh, ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

NGUYỄN BÁ CHỦ

CÔNG TY CỔ PHẦN BOURBON TÂY NINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý IV/2010	Lũy kế từ đầu năm (01/01->31/12/2010)	Quý IV/2009	Lũy kế năm trước (01/01->31/12/2009)
1. Tổng doanh thu	01	313.005.409.195	1.105.796.529.066	223.793.281.661	771.806.590.806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1.139.415.097	1.544.616.185	503.291.239	1.189.456.406
3. Doanh thu thuần	10	311.865.994.098	1.104.251.912.881	223.289.990.422	770.617.134.400
4. Giá vốn hàng bán	11	224.616.463.034	718.437.369.578	149.530.340.803	567.746.371.725
5. Lợi nhuận gộp	20	87.249.531.064	385.814.543.303	73.759.649.619	202.870.762.675
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24.970.101.464	54.492.212.003	16.516.432.843	31.829.636.322
7. Chi phí tài chính	22	1.143.446.008	21.102.364.397	(19.145.591.681)	(21.476.543.791)
- Trong đó: lãi vay	23	346.191.286	19.966.300.958	3.308.882.116	7.706.175.323
8. Chi phí bán hàng	24	5.682.495.432	16.875.766.312	4.613.009.863	14.677.134.341
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.397.834.876	32.435.424.445	5.077.122.663	18.771.843.554
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30	91.995.856.212	369.893.200.152	99.731.541.617	222.727.964.893
11. Thu nhập khác	31	767.061.610	1.437.980.296	4.807.135.774	4.851.018.023
12. Chi phí khác	32	683.345.042	971.560.390	1.658.731.600	1.678.268.549
13. Lợi nhuận khác	40	83.716.568	466.419.906	3.148.404.174	3.172.749.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	92.079.572.780	370.359.620.058	102.879.945.791	225.900.714.367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.943.077.692	24.933.912.916	9.732.547.831	15.883.586.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	83.136.495.088	345.425.707.142	93.147.397.960	210.017.128.107

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THỦY TIÊN

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN BÁ CHỦ